

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
Annual Report

2016



CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
PHUONG NAM SECURITIES

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| TỔNG QUAN VỀ PNS | 02 |
| Thông tin khái quát | |
| Quá trình hình thành và phát triển | |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | |
| Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | |
| TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 07 |
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | |
| Tổ chức và nhân sự | |
| Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | |
| Tình hình tài chính | |
| BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 12 |
| Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | |
| Tình hình Tài sản, Nợ phải trả | |
| Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý | |
| Kế hoạch phát triển trong tương lai | |
| ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 15 |
| Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty | |
| Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty | |
| Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị | |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN | 16 |

I. TỔNG QUAN VỀ PNS

1. Thông tin khái quát

TẦM NHÌN

- Trở thành Công ty chứng khoán được tin cậy hàng đầu tại Việt Nam.

SỨ MỆNH

- Mang lại sự thuận lợi tối đa cho khách hàng, đối tác bằng việc cung cấp các dịch vụ tài chính, chứng khoán đa dạng, chất lượng. Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông của công ty. Góp phần xây dựng thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển thịnh vượng. Là điểm đến lý tưởng cho các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

An toàn

- PNS cam kết bảo mật đối với tất cả các giao dịch của khách hàng. PNS cam kết trung thực, tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp trong mỗi hành động nhằm tạo dựng uy tín và sự tin cậy của khách hàng đối với nhân viên và Công ty.

Chuyên nghiệp

- PNS xác định sự chuyên nghiệp trong sản phẩm, con người, quy trình chính là nền tảng cơ bản để PNS thực hiện cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính tới khách hàng.

Sự hài lòng của khách hàng

- PNS liên tục cố gắng nâng cao chất lượng dịch vụ và tin rằng sự cố gắng đó sẽ được đền đáp xứng đáng bằng sự hài lòng của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ. PNS cũng luôn luôn lắng nghe và tiếp thu các ý kiến của khách hàng nhằm cải thiện để phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Đổi mới

- PNS xác định việc liên tục đổi mới tư duy, cách nghĩ và thực hành sáng tạo giúp cho PNS không ngừng nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ, sản phẩm và giải pháp cung cấp cho khách hàng.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
- Tên tiếng Anh : PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt : PNS
- Giấy CN ĐKDN : số 87/UBCK-GP ngày 27/6/2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp
- Vốn điều lệ : 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ : Lầu 2 & 3, số 28 - 30 - 32, Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q. 1, TP.HCM
- Điện thoại : 08. 6255 6518 - Fax: 08. 6255 6519
- Website : www.chungkhoanphuongnam.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập

Thành viên của HOSE



3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh

PNS là công ty chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép hoạt động trên tất cả các lĩnh vực bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Bên cạnh đó, PNS cũng cung cấp dịch vụ tài trợ giao dịch, dịch vụ nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, dịch vụ quản lý cổ đông và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.

b. Địa bàn kinh doanh

Trụ sở Công ty

Địa chỉ : Lầu 2 & 3 số 28 - 30 - 32 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Sài Gòn

Địa chỉ : 52 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Hà Nội

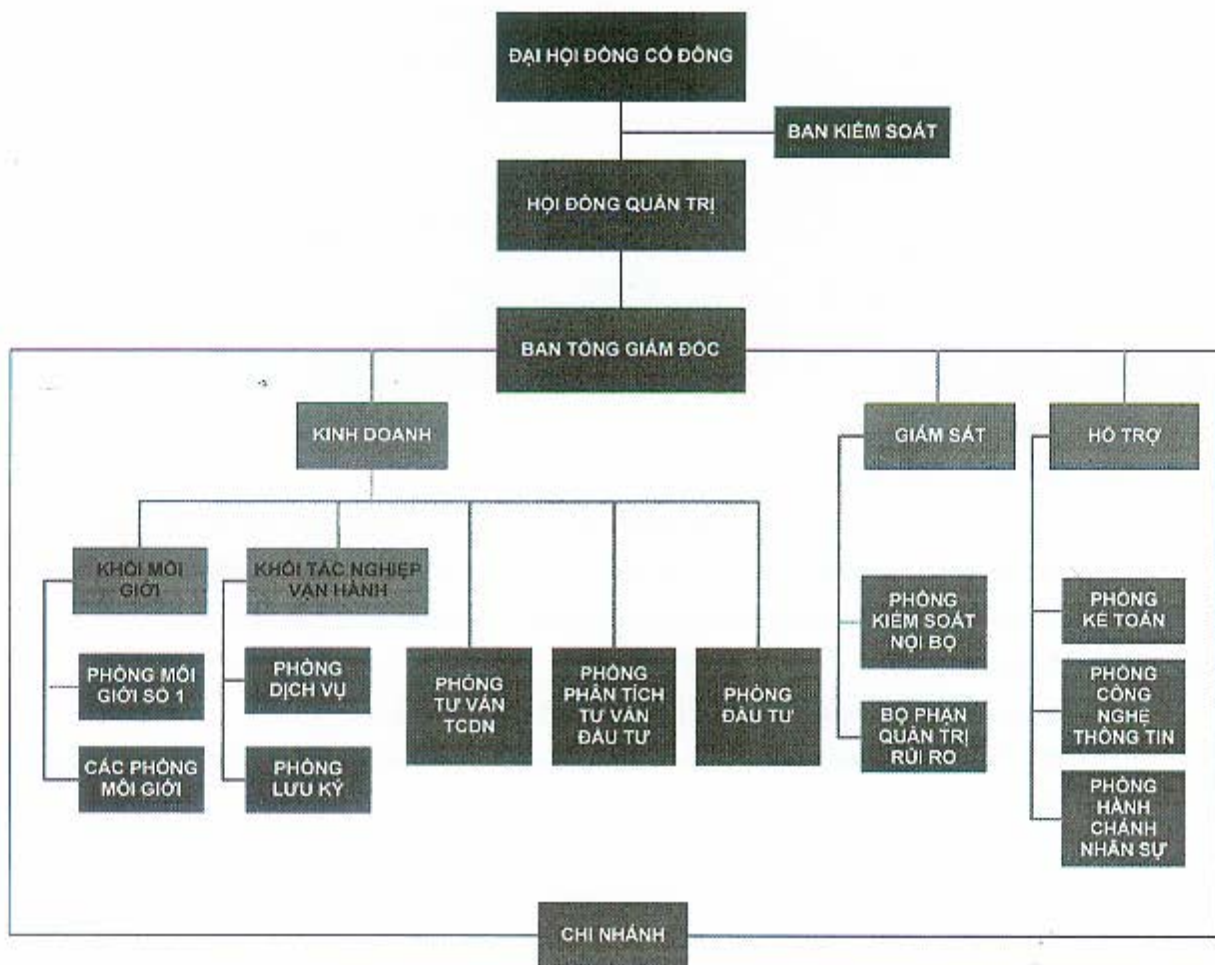
Địa chỉ : Tầng 6 số 205 Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, Hà Nội

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Mô hình quản trị doanh nghiệp của PNS được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo định hướng vận dụng các thông lệ quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động của PNS đều được thực hiện căn cứ và tuân thủ đầy đủ Điều lệ Tổ chức hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Công ty cũng ban hành một hệ thống quy chế quản trị nội bộ được áp dụng thống nhất, xuyên suốt các Phòng/Ban, các Chi nhánh.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý



c. Các công ty con, công ty liên kết

Không có.

5. Định hướng phát triển

Khái niệm "phát triển bền vững" ngày càng được mở rộng, không chỉ dừng lại ở việc đảm bảo duy trì lợi ích kinh tế mà còn xem xét đến lợi ích của các bên liên quan, cũng như nguy cơ đối mặt với các tác động tiêu cực lâu dài tiềm ẩn.

Là một trong những định chế tài chính chuyên nghiệp, PNS hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc gắn kết tầm nhìn, sứ mệnh với định hướng phát triển bền vững.

Mục tiêu định hướng phát triển bền vững của PNS

| | |
|---|--|
| <p>GIA TĂNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP</p> | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tăng trưởng ổn định ▪ Đảm bảo thu nhập và lợi ích kinh tế cho người lao động ▪ Phát triển đội ngũ ▪ Quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ ▪ Tăng tính minh bạch |
| <p>MANG LẠI LỢI ÍCH CHO CỔ ĐÔNG & KHÁCH HÀNG</p> | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Duy trì cổ tức ổn định cho cổ đông ▪ Phục vụ khách hàng/nhà đầu tư chuyên nghiệp ▪ Đa dạng hóa sản phẩm theo hướng có chiều sâu và kịp thời ▪ Tăng các dịch vụ tài trợ, kênh huy động vốn |
| <p>HOÀN THÀNH TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI</p> | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hoàn thành trách nhiệm với nhà nước ▪ Chia sẻ với cộng đồng ▪ Bảo vệ môi trường |

6. Các rủi ro

a. Nhận diện rủi ro của PNS

Ngoài các rủi ro mang tính chung nhất, khách quan mà bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng gặp phải trong quá trình hoạt động kinh doanh như: rủi ro kinh tế, rủi ro cạnh tranh, rủi ro lãi suất, rủi ro thiên tai... PNS còn phải đối mặt với các rủi ro mang tính đặc thù, riêng có do đặc điểm của ngành. Bao gồm:

- Rủi ro thị trường

Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản của PNS theo chiều hướng bất lợi như:

- Chứng khoán trong danh mục tự doanh hoặc chứng khoán cho khách hàng vay ký quỹ bị giảm giá;
- Giảm giá của tài sản cố định Công ty đang sở hữu;
- Giảm giá chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

- Rủi ro thanh toán

Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết, dẫn tới tổn thất về vốn cho Công ty. Rủi ro thanh toán xảy ra khi PNS cho phép khách hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao mà công tác quản trị rủi ro chưa theo sát nên phải gánh chịu các khoản lỗ khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

- Rủi ro thanh khoản

Là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không cân đối kịp nguồn vốn để thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc các yêu cầu thanh toán của khách hàng do việc quản lý các khoản đầu tư tiền gửi, các khoản vay và cho vay thiếu chặt chẽ, hoặc do không quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư dẫn tới vô tình hoặc cố ý lạm dụng tiền gửi của khách hàng. Công ty chứng khoán cũng gặp rủi ro thanh khoản khi các tài sản mà Công ty đầu tư vào, hoặc các tài sản khách hàng sử dụng để bảo đảm các khoản vay có khả năng thanh

khoản thấp, dẫn tới Công ty chứng khoán không thể chuyển đổi những tài sản này thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn khi thị trường thiếu hụt thanh khoản.

Rủi ro hoạt động

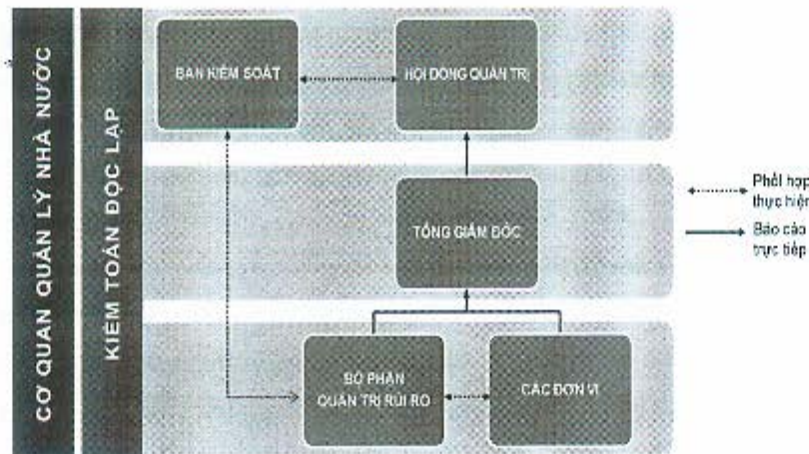
Bao gồm rủi ro liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin, lỗi quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro pháp lý

Là rủi ro phát sinh từ việc không cập nhật và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh. Có thể kể ra đây như: các giao dịch có khả năng bị vô hiệu do không phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành; Hợp đồng bị hủy bỏ do bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản...

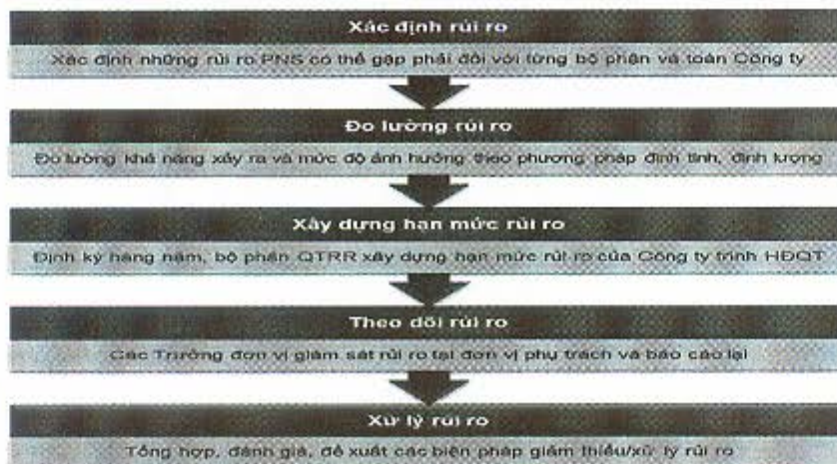
b. Hệ thống quản lý rủi ro của PNS

PNS luôn ý thức quản trị rủi ro tốt là nền tảng quan trọng để một doanh nghiệp có thể hoạt động kinh doanh ổn định, hiệu quả và phát triển bền vững. Chính sách quản trị rủi ro của Công ty luôn được thực hiện thống nhất từ cấp quản lý cao nhất tới các bộ phận nghiệp vụ. Kết hợp với đó là việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn hiện đại, tiên tiến. Từ năm 2014, PNS đã hoàn tất xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống quản trị rủi ro với mô hình như sau:



c. Quy trình quản trị rủi ro của PNS

Trên cơ sở hệ thống quản trị rủi ro và các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro đã được thiết lập, PNS đã xây dựng và áp dụng quy trình quản trị rủi ro gồm các bước:



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2016

2016 đánh dấu 20 năm thị trường chứng khoán Việt Nam hình thành và phát triển. Đã có những lạc quan, kỳ vọng nhưng cũng không thiếu những cú sốc bào mòn niềm tin nhà đầu tư. Đây là thời điểm thị trường chuẩn bị những hành trang cần thiết để nâng hạng, 2016 thực sự là một năm đáng nhớ của chứng khoán Việt!

Với những sự kiện nổi bật trong năm như rút ngắn chu kỳ thanh toán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư từ 9h00 ngày T3 về 16h00 ngày T2 kể từ ngày 01/01/2016 hay việc HOSE chia nhỏ bước giá giao dịch 10,15,20 đồng; tăng khối lượng giao dịch tối đa lên 500.000 cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ. Đặc biệt trong năm thị trường cũng ghi nhận VN Index đạt mức cao nhất trong vòng 8 năm vào ngày 19/10/2016 với mức thanh khoản 2.576 tỷ đồng, VN Index đạt 688.89 điểm, ... v.v.

Ngày 28/11/2016, đánh dấu 20 năm chứng khoán Việt Nam, nhìn lại 20 năm hình thành và phát triển Chủ tịch UBCKNN Vũ Bằng đã có lời phát biểu: "Khi đã đối mặt và vượt qua những thời điểm gian nguy nhất của cuộc khủng hoảng 2007-2008 thì những biến cố của thị trường sau đó không có gì ghê gớm". Đến hết năm 2015, thị trường đã huy động vốn từ phát hành cổ phiếu qua thị trường chứng khoán đạt 380.000 tỷ đồng. Quy mô vốn hóa của thị trường tính đến tháng 11/2016 đạt 1.790.000 tỷ đồng.

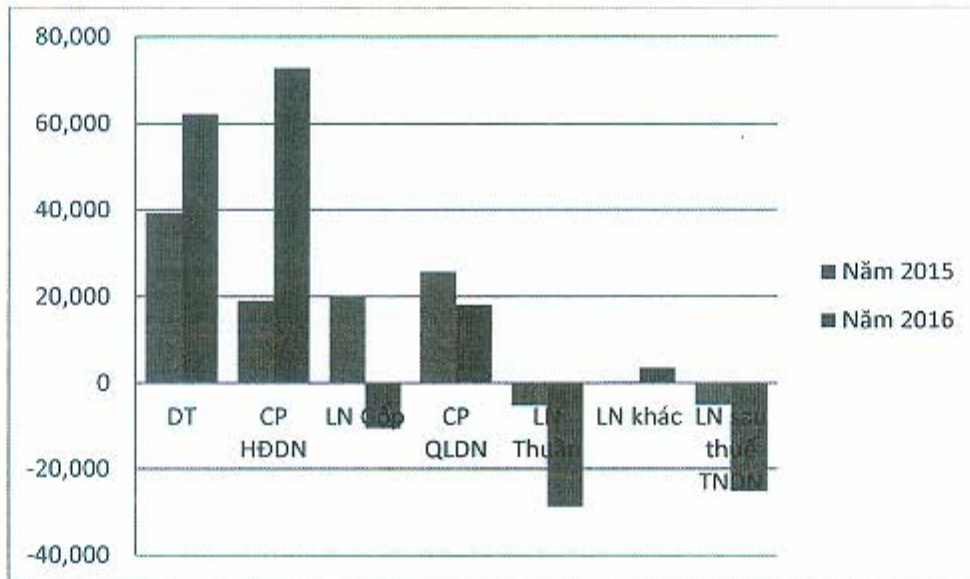
Điều này cho thấy thị trường chứng khoán đang ngày càng trở thành một kênh huy động vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần dần hình thành một hệ thống tài chính hiện đại trên nền tảng hài hòa giữa thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ - tín dụng.

Kết quả kinh doanh năm 2016 của PNS

Dưới sự chỉ đạo xuyên suốt của Hội đồng quản trị và sự đồng lòng của toàn thể cán bộ nhân viên, Ban lãnh đạo PNS đã chủ động tái cấu trúc hoạt động của mình nhằm giúp Công ty nắm bắt được cơ hội kinh doanh, vượt qua khó khăn và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----|---|----------|----------|-------------|
| 1 | Doanh thu | 39,270 | 62,227 | 58% |
| 2 | Chi phí hoạt động kinh doanh | 19,077 | 72,810 | 282% |
| 3 | Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 20,193 | -10,583 | -152% |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25,596 | 18,192 | -29% |
| 5 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | -5,404 | -28,775 | 433% |
| 6 | Lợi nhuận khác | 303 | 3,530 | 1066% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | -5,101 | -25,245 | 395% |



Năm 2016 khép lại với sự biến thiên mạnh của thị trường chứng khoán về cả điểm số lẫn giá trị giao dịch theo chiều hướng bất lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, đặc biệt là PNS với tỷ trọng đầu tư tài chính lớn. Trong điều kiện thị trường không thuận lợi như vậy, doanh thu hoạt động của PNS năm 2016 đạt 62,277 tỷ đồng – tăng 58% so với năm 2015 là một thành quả đáng ghi nhận. Để duy trì được thành quả như vậy, ngoài sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên, sự chỉ đạo sâu sát và tận tâm của cấp lãnh đạo công ty là nhân tố không thể không đề cập đến.

Lợi nhuận năm 2016 của doanh nghiệp ghi nhận (25,245) tỷ đồng. Nguyên nhân chủ đạo đến từ việc chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tăng đột biến đến 282% so với cùng kỳ 2015, từ mức 19,077 tỷ đồng tăng lên hơn 72,801 tỷ đồng do áp lực trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính lớn.

Kỳ báo cáo này cũng ghi nhận nỗ lực của PNS trong việc tiết giảm các khoản mục chi phí không cần thiết. Trong trường hợp loại bỏ các yếu tố biến động giá chứng khoán vốn chỉ mang tính thời điểm thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của PNS năm 2016 được đánh giá là khả quan, có sự tăng trưởng so với 2015.

Kết quả hoạt động năm 2016 của PNS

Dịch vụ chứng khoán:

Thực hiện chiến lược kinh doanh mới và nâng cao vị thế của mình trong lĩnh vực chứng khoán, PNS đã đầu tư phát triển một hệ thống công nghệ hiện đại - hệ thống phần mềm lõi chứng khoán FLEX nhằm đưa các giải pháp công nghệ mới vào hỗ trợ hoạt động giao dịch, mang đến cho khách hàng nhiều dịch vụ đa dạng và các tiện ích mới nhất.

Bên cạnh đó, năm 2016, PNS đã hoàn thiện và phát triển dịch vụ hỗ trợ giao dịch như:

- Thiết lập cảnh báo giá (PNS@Alert) qua SMS, Email;
- Hỗ trợ giao dịch qua các kênh truyền thống như qua Môi giới, Call center;
- Hỗ trợ giao dịch qua các phương tiện hiện đại tiện lợi nhanh chóng và an toàn như Web trading, phần mềm giao dịch Home trading, Mobile web trading;
- PNS cũng cung cấp các sản phẩm Bảng giá thông minh nhằm giúp cho nhà đầu tư tích hợp chọn vẹn các phương tiện trên một hệ thống qua quá trình tác nghiệp và giao dịch.

- **Sản phẩm Phân tích và Tư vấn đầu tư:**

Trong năm, đội ngũ phân tích và tư vấn đầu tư của PNS tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm các Báo cáo phục vụ cho khách hàng và nhà đầu tư như Báo cáo vĩ mô, Báo cáo khuyến nghị đầu tư, Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày, Báo cáo phân tích ngành, Báo cáo phân tích cổ phiếu, Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu, Báo cáo phân tích kỹ thuật...

- **Sản phẩm Dịch vụ Tài chính:**

PNS tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm và cung cấp nguồn vốn kịp thời cho khách hàng, nhà đầu tư thực hiện giao dịch như Giao dịch ký quỹ (margin) và phối hợp với ngân hàng hỗ trợ khách hàng giao dịch chứng khoán.

- **Dịch vụ Tư vấn Tài Chính Doanh nghiệp:**

Trong năm đội ngũ tư vấn của PNS đã tiếp xúc và trình bày giới thiệu nghiệp vụ tư vấn cho Ban lãnh đạo tại trên 20 doanh nghiệp và ký kết hợp đồng tư vấn với 01 doanh nghiệp.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành tại ngày 31/12/2016

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần nắm giữ tại 31/12/2016 |
|-----|----------------------|----------------|-----------------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Thúy Liên | Tổng Giám đốc | - |
| 2 | Đình Thị Bích Thủy | Kế toán trưởng | - |

b. Những thay đổi trong Ban điều hành: Không

c. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tính đến 31/12/2016, tổng số lao động của công ty là 61 người.

| Chỉ tiêu | Tổng số (người) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------------|-----------------|-----------|
| Tổng số người lao động | 61 | 100 |
| Phân theo trình độ chuyên môn | | |
| Đại học và trên Đại học | 47 | 77 |
| Cao đẳng | 2 | 3 |
| Trung cấp | 3 | 5 |
| Lao động phổ thông | 9 | 15 |
| Phân theo giới tính | | |
| Nam | 31 | 51 |
| Nữ | 30 | 49 |

d. Chính sách đối với người lao động

- **Về tiền lương.**

Công ty xây dựng quy chế lương riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù hoạt động của công ty phù hợp quy định của pháp luật, trong năm Công ty có điều chỉnh tăng lương cơ bản theo quy định của Nhà Nước. Chính sách lương, thưởng đảm bảo khuyến khích sự đóng góp của người lao động vào hiệu quả hoạt động của toàn công ty.

Về chính sách đào tạo

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hằng năm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ lao động toàn công ty. Hình thức đào tạo chủ yếu được thực hiện dưới dạng đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu với các nội dung:

- Tập trung và có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng quản lý kinh tế và nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, công nhân viên đối với từng chức danh quy định.
- Hằng năm các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tiến hành rà soát, kiểm điểm kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm, xây dựng kế hoạch về công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ công nhân viên thuộc đơn vị mình cho năm sau và báo cáo cho cán bộ quản lý cấp cao để theo dõi, chỉ đạo.

Về chế độ làm việc

Công ty luôn tuân thủ quy định của pháp luật về lao động như: chế độ làm việc 8 giờ/ngày và chế độ nghỉ ngơi hợp lý. Thời gian nghỉ phép, lễ tết, ốm, thai sản tuân thủ theo đúng quy định của Luật lao động.

Chế độ khen thưởng

Chế độ khen thưởng của PNS gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng phục vụ. PNS có các chế độ động viên tập thể CBCNV như khen thưởng định kỳ, khen thưởng đột xuất đối với các tập thể cá nhân có thành tích xuất sắc, có tinh thần sáng tạo trong năm.

Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả nhân viên chính thức của PNS được hưởng các chế độ phụ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động. Ngoài ra, tùy lĩnh vực công tác mà nhân viên PNS còn nhận được phụ cấp khác như: phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp điện thoại ...

Phúc lợi

Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi của Nhà nước, PNS còn có chương trình sinh hoạt tập thể định kỳ vào các dịp lễ (8/3, 2/9, 30/4, 20/10...); cấp phát trang phục làm việc; nghỉ mát hàng năm; Phúc lợi ốm đau, hỗ trợ khi có hiếu hỉ, tang chế... Ngoài ra, CBCNV nữ được hỗ trợ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ và ngày Phụ nữ Việt Nam, hỗ trợ phúc lợi thai sản.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Không có

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|--|----------|----------|-------------|
| * Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: | | | |

| | | | |
|-----------------------------------|---------|---------|-------|
| Tổng giá trị tài sản | 346,172 | 320,668 | -7% |
| Doanh thu thuần | 39,270 | 62,227 | 58% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 20,193 | -10,583 | -152% |
| Lợi nhuận khác | 302.715 | 3530 | 1066% |
| Lợi nhuận trước thuế | -5,101 | -25,245 | 395% |
| Lợi nhuận sau thuế | -5,101 | -25,245 | 395% |

Tổng quy mô tài sản hoạt động của PNS giảm 7% trong kỳ, chủ yếu đến từ việc PNS đã chủ động tái cơ cấu tài chính thông qua việc giảm các khoản nợ vay không hiệu quả và một phần đến từ việc biến động giá cả thị trường của các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo. Doanh thu thuần trong kỳ của PNS tăng cao so với năm trước trong khi lợi nhuận hoạt động kinh doanh sụt giảm 152%, nguyên nhân của việc sụt giảm lợi nhuận hoạt động kinh doanh này như đã giải trình chủ yếu đến từ áp lực trích lập dự phòng của các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận khác trong kỳ báo cáo tăng trưởng mạnh về tỷ lệ nhưng về con số tuyệt đối, tỷ trọng đóng góp vào hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 164.43 | 170.78 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 164.43 | 171.02 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0.0058 | 0.0056 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0.0059 | 0.0057 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | | | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.11 | 0.19 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | -0.13 | -0.41 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | -0.01 | -0.08 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | -0.01 | -0.08 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0.52 | -0.17 | |

Với chiến lược phát triển bền vững dựa trên nền tảng tài chính an toàn và lành mạnh, PNS luôn đảm bảo tốt khả năng chi trả cho các nghĩa vụ nợ phải trả ở mức cao hơn nhiều lần; cơ cấu tài chính của doanh nghiệp luôn ở thế chủ động cao khi tỷ lệ nợ tài trợ cho tổng quy mô tài sản của doanh nghiệp

luôn được duy trì ở mức thấp. Doanh nghiệp đạt được thể chủ động tài chính cao, khả năng thanh toán tức thời của PNS từ mức 164.3 lần của kỳ trước đã tăng lên mức 170.78 lần tại thời điểm báo cáo.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Thông tin cổ phần tại ngày 31/12/2016

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại đang lưu hành (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)
 - Số lượng : 34.000.000 cổ phần
 - Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
 - Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2016

| Stt | Cổ đông | Số lượng cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|------------|--------------|-----------------------------|-----------------|
| I | Trong nước | 34.000.000 | 100% |
| 1 | Cá nhân | 34.000.000 | 100% |
| a/ | Cổ đông lớn | 31.830.000 | 93.62% |
| b/ | Cổ đông khác | 2.170.000 | 6.38% |
| 2 | Tổ chức | - | - |
| II | Nước ngoài | - | - |
| 1 | Cá nhân | - | - |
| 2 | Tổ chức | - | - |
| Tổng cộng: | | 34.000.000 | 100% |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e. Các chứng khoán khác

Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với thực tế biến động về mặt thị trường chung mang nhiều rủi ro, sự sụt giảm giá trị thị trường các tài sản đầu tư PNS đang nắm giữ tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của PNS, Ban Giám đốc đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 2016 của doanh nghiệp đã đạt được là một sự khích lệ lớn trong năm vừa qua, đặc biệt là trong giai đoạn PNS kiện toàn bộ máy, tái cơ cấu các mảng hoạt động, giảm thiểu tối đa rủi ro, tạo nền tảng ổn định cho sự phát triển của doanh nghiệp trong thời gian tới.

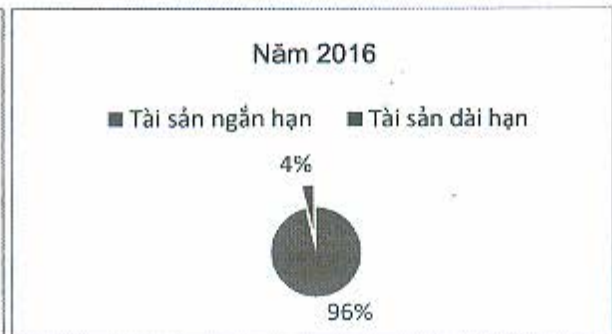
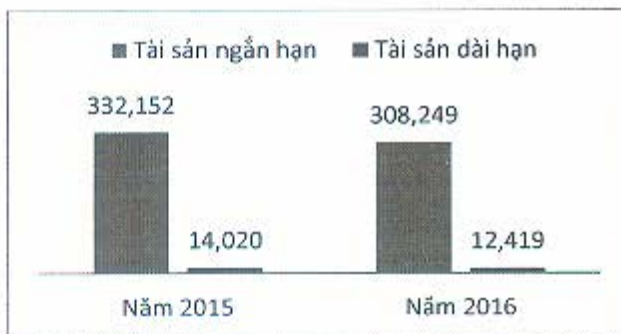
Doanh thu 2016 của doanh nghiệp tăng cao so với năm 2015, lợi nhuận ghi nhận có sự sụt giảm chủ yếu đến từ việc biến động bất lợi về giá cả thị trường của các tài sản tài chính đang trong quá trình nắm giữ của doanh nghiệp. Nếu loại trừ các tác động của khoản mục chi phí dự phòng (chi phí không bằng tiền và biến thiên liên tục dựa trên tăng/giảm giá thị trường của chứng khoán), lợi nhuận đạt được trong kỳ của doanh nghiệp vẫn được duy trì khả quan, có sự khởi sắc hơn so với kỳ báo cáo trước.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản, nợ phải trả/ Assets, liabilities

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng/giảm |
|-----|-------------------------------------|----------|----------|----------------|
| | Tổng tài sản | 346,172 | 320,668 | -7% |
| A | Tài sản ngắn hạn | 332,152 | 308,249 | -7% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 46,703 | 45,592 | -2% |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 191,005 | 194,443 | 2% |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 91,872 | 63,358 | -31% |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 2,571 | 4,855 | 89% |
| B | Tài sản dài hạn | 14,020 | 12,419 | -11% |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| 2 | Tài sản cố định | 9,851 | 7,987 | -19% |
| 3 | Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 4,169 | 4,432 | 6% |
| | Tổng phải trả | 2,020 | 1,802 | -11% |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 2,020 | 1,802 | -11% |
| 2 | Nợ dài hạn | - | - | - |



Tổng quy mô tài sản trong kỳ báo cáo của PNS giảm 7% so với thời điểm đầu năm, chi tiết như sau:

- Khoản mục tài sản ngắn hạn giảm 7% so với kỳ trước chủ yếu đến từ việc sụt giảm giá trị thị trường của các khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn so với thời điểm đầu kỳ;

- Khoản mục tài sản dài hạn giảm 11% đến từ việc trích khấu hao theo quy định (giảm 19%);
- Song song với việc biến động của khoản mục tài sản, các nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp trong kỳ cũng có sự điều chỉnh tương đương với việc cắt giảm đến 11% tổng nợ phải trả.

Về tổng thể, với tỷ trọng vốn phân bổ cho các hoạt động đầu tư tài chính ở gần mức thấp và quy định ghi nhận giá trị các khoản mục đầu tư ở thời điểm báo cáo theo giá thị trường thì quy mô cũng như cấu trúc tài sản của PNS ở các kỳ báo cáo chịu tác động rất lớn bởi biến động giá thị trường các chứng khoán trong danh mục đầu tư.

3. Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

a. Cơ cấu tổ chức:

Trong năm 2016, với cơ cấu tổ chức gồm 03 mảng Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát, PNS đã phát triển ổn định, phù hợp với định hướng hoạt động và có được sự chuẩn bị nền tảng tốt nhất cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

b. Chính sách quản lý:

Để tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống quản trị rủi ro mà PNS xây dựng trong những năm qua, trong năm 2016, Bộ phận Quản trị rủi ro tiếp tục nghiên cứu và ban hành Chính sách Quản lý hạn mức rủi ro áp dụng trên phạm vi toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2017, với một loạt giải pháp, quyết tâm của Chính phủ, kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ có mức phục hồi cao hơn trong năm 2016; lạm phát tiếp tục được kiểm soát ở mức hợp lý; tín dụng tăng trưởng tốt... Cùng với các giải pháp quyết liệt về cổ phần hóa và gắn cổ phần hóa với lên sàn, nhiều DNNN có quy mô lớn sẽ có mặt, qua đó quy mô TTCK sẽ tăng trưởng mạnh, với nhiều hàng hóa chất lượng cao hơn, từ đó thu hút tốt hơn dòng tiền trong, ngoài nước.

PNS xác định các mảng hoạt động tạo doanh thu chính cho Công ty là Đầu tư - Môi giới - Dịch vụ tài chính.

Kế hoạch kinh doanh năm 2017: Lợi nhuận trước thuế năm 2017 dự kiến đạt 17 tỷ đồng.

Kế hoạch hoạt động năm 2017:

- *Hoạt động môi giới chứng khoán:*

- Xây dựng chính sách phát triển khách hàng thông qua kênh kết nối và khai thác hệ thống khách hàng của ngân hàng dựa trên tiện ích của hệ thống giao dịch trực tuyến của PNS hiện có.
- Tiếp tục tăng cường bổ sung đội ngũ nhân sự để tăng năng lực phục vụ khách hàng trên cơ sở thành lập các phòng môi giới.
- Xây dựng các cơ chế chính sách thu nhập dựa trên hiệu quả doanh thu một cách thoả đáng nhằm thu hút và giữ được đội ngũ nhân sự tốt, đồng thời quản lý được chi phí, duy trì ổn định được đội ngũ nhân sự nếu thị trường rơi vào giai đoạn khó khăn, trầm lắng.
- Tăng cường đào tạo huấn luyện về kỹ năng phân tích, tư vấn đầu tư, chăm sóc khách hàng hiệu quả; Phổ biến và truyền đạt cho đội ngũ môi giới thẩm thấu được các giá trị về đạo đức nghề nghiệp, trung thực của PNS trong hoạt động kinh doanh môi giới.

- *Hoạt động Dịch vụ chứng khoán:*

- Xây dựng hệ thống chính sách khách hàng nhằm phân loại đối tượng khách hàng để có các chính sách cung cấp dịch vụ phù hợp, tăng được hiệu quả chăm sóc khách hàng.

- Các chính sách tài trợ, sản phẩm tài trợ phải đa dạng, linh hoạt, cạnh tranh trên cơ sở đánh giá được khách hàng, đảm bảo tuân thủ và an toàn.
 - Xây dựng các tiêu chí thẩm định tín dụng khách hàng nhằm phân loại, đánh giá khách hàng để cung cấp những gói dịch vụ phù hợp, tăng được hiệu quả và đảm bảo an toàn.
 - Hoàn thiện hệ thống các sản phẩm phân tích theo các phân khúc khách hàng, cung cấp cho đội ngũ môi giới các công cụ phù hợp để tư vấn cho khách hàng hiệu quả. Xây dựng các báo cáo sử dụng song ngữ có tiếng Anh nhằm hướng đến khách hàng nước ngoài và từng bước tiếp cận các chuẩn mực báo cáo của các định chế tài chính quốc tế.
- **Hoạt động Đầu tư tự doanh:**
- Tiếp tục năng động tìm kiếm các cơ hội để thực hiện đầu tư cả trên thị trường niêm yết và chưa niêm yết. Việc thực hiện đầu tư được tính toán cân nhắc với danh mục gồm các cổ phiếu giao dịch ngắn hạn và đầu tư giá trị với thời hạn dài hơn.
 - Tất cả các khoản đầu tư phải đảm bảo yếu tố an toàn và bảo toàn vốn cho công ty và cổ đông, tùy theo diễn biến của thị trường để phân bổ cho các danh mục ngắn, dài hạn phù hợp.
- **Hoạt động Tư vấn TCDN:**
- Phát triển và triển khai các sản phẩm phù hợp xu hướng phát triển của thị trường và chiến lược phát triển Công ty, bao gồm: Tư vấn thu xếp vốn (cổ phiếu, trái phiếu); Tư vấn mua bán – sáp nhập; Tư vấn IPO và thoái vốn NN; Tư vấn trọn gói: chuyển đổi DN, phát hành, niêm yết...
 - Xây dựng kế hoạch để triển khai các sản phẩm có nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng như: Tư vấn Quy chế quản trị Công ty, Quan hệ nhà đầu tư, Công bố thông tin...

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty/ Assessments on the Company's operation

Ngày 28/11, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm ngày truyền thống ngành chứng khoán và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhì. Nhìn lại chặng đường 20 năm, chính những người đặt nền móng đầu tiên và gắn bó với thăng trầm của thị trường cũng không khỏi ngạc nhiên về thành quả đạt được. Sau 20 năm, Việt Nam đã xây dựng được một thị trường chứng khoán vận hành suôn sẻ với trên 1.000 doanh nghiệp đại chúng đưa cổ phiếu vào giao dịch tập trung, quy mô vốn hóa cổ phiếu niêm yết trên 70 tỷ USD, thu hút 1,6 triệu nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Kết thúc phiên giao dịch cuối năm, tất cả chỉ số chứng khoán đều tăng điểm nhẹ. VN Index chốt ở mức 664,87 điểm, HNX Index đạt 79,95 điểm, UPCoM cũng đạt 53,65 điểm và VNXALL đạt 945,5 điểm. Những chỉ số trên phần nào làm giới đầu tư yên tâm khi thị trường khép lại một năm với nhiều bất ngờ.

Trong bối cảnh thị trường như vậy, tập thể lãnh đạo và nhân viên PNS dù đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng đề ra nhưng do chi phí trích lập dự phòng với danh mục đầu tư tự doanh tăng cao nên tổng doanh thu hơn 62 tỷ nhưng lợi nhuận trước thuế - 5 tỷ.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Tổng Giám Đốc PNS đã có những phản ánh, kiến nghị phù hợp với tình hình thực tế của thị trường nhằm đưa ra những khuyến nghị giúp HĐQT điều chỉnh kịp thời các chính sách, phương hướng phát triển của PNS.

Triển khai, thực hiện tốt và hiệu quả các quyết định, phương án kinh doanh của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhìn vào diễn biến chung của nền Kinh tế năm 2016 có thể thấy dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế nhưng vẫn còn đó nhiều khó khăn và thách thức. Năm 2017, Ngân hàng Standard Chartered dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng nhanh trở lại, dự báo được đưa ra vào ngày 13.1 vừa qua theo đó dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2017 sẽ là 6,6% với sự ổn định của hầu hết các chỉ số vĩ mô quan trọng nhất của nền kinh tế (theo *The Saigon Times*). Việt Nam sẽ quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng ổn định trung bình 6,7-7%/năm trong tương lai gần.

Với dự báo mang tính tích cực như vậy, HĐQT đã xây dựng kế hoạch kinh doanh với dự kiến lợi nhuận trước thuế là 17.000.000.000 đồng (Mười bảy tỷ đồng).

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2016

Năm 2016, Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty

1. Ý kiến kiểm toán

Nội dung ý kiến kiểm toán:

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính".

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Chi tiết đính kèm theo Báo cáo thường niên.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2017

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LƯU BÌNH HUY




CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM (PNS)

Website: www.chungkhoanphuongnam.com.vn
Email: info@chungkhoanphuongnam.com.vn



HOT LINE:
84-8-6255.6528

 pns.support@yahoovietnam.com | pns.support@yahoovietnam.com

Hội sở

Địa chỉ: Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa
Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM
Điện thoại: (08) 6255 6518

Chi nhánh Sài Gòn

Địa chỉ: 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái
Bình, Quận 1, TPHCM
Điện thoại: (08) 6295 9138

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh
Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (04) 6283.3666

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| | <i>TRANG</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 3 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01-CTCK) | 4 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Mẫu số B02-CTCK) | 8 - 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03b-CTCK) | 10 - 12 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK) | 13 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK) | 14 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lữ Bình Huy | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Trinh | Thành viên |
| Ông Trần Phát Minh | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Bùi Công Hội | Trưởng ban |
| Bà Lô Ngọc Linh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thượng Thuật | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Thủy Liên | Tổng Giám đốc |
|-------------------------|---------------|

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lữ Bình Huy, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. »

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Trong năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận việc hoán đổi cổ phiếu này. Điều này dẫn đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã niêm yết với giá trị đầu tư là 90.559.388.006 đồng với tỷ lệ là 28,4% trên "Vốn chủ sở hữu" của Công ty, vượt 13,4% trên "Vốn chủ sở hữu" so với quy định về hạn chế đầu tư tại mục e, khoản 4, điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiến hành đưa giá trị đầu tư về mức quy định.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2016.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



LŨ BÌNH HUY

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số: 130/BCKT2016-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 04 đến trang 32 kèm theo, được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN LUƠNG NHÂN

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2017

LÊ ĐÌNH HUYỀN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 308.248.777.101 | 332.151.505.069 |
| I. | Tài sản tài chính | 110 | | 303.393.793.595 | 329.580.079.805 |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 6 | 45.592.272.870 | 46.703.100.310 |
| 1.1 | Tiền | 111.1 | | 30.592.272.870 | 23.703.100.310 |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 15.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| 2. | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7.1 | 194.443.330.865 | 191.005.305.906 |
| 3. | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 4. | Các khoản cho vay | 114 | 7.2 | 59.792.588.013 | 74.082.931.368 |
| 5. | Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - | - |
| 6. | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | - | - |
| 7. | Các khoản phải thu | 117 | 8 | 1.959.654.276 | 17.788.742.221 |
| 7.1. | Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | 17.599.320.000 |
| 7.2. | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 1.959.654.276 | 189.422.221 |
| 7.2.1 | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 1.959.652.776 | 189.422.221 |
| 7.2.2 | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 1.500 | - |
| 8. | Trả trước cho người bán | 118 | | - | - |
| 9. | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 8 | 1.605.947.571 | - |
| 10. | Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 10. | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 11. | Các khoản phải thu khác | 122 | | - | - |
| 12. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 123 | | - | - |
| II. | Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 4.854.983.506 | 2.571.425.264 |
| 1. | Tạm ứng | 131 | | 2.300.000.000 | - |
| 2. | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 9.1 | 497.936.627 | 514.078.385 |
| 4. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | - |
| 6. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 2.057.046.879 | 2.057.346.879 |
| 7. | Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND


| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.419.459.611 | 14.020.144.519 |
| I. | Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 7.986.988.290 | 9.795.268.426 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 896.548.665 | 1.468.781.241 |
| - | Nguyên giá | 222 | | 10.326.902.092 | 10.326.902.092 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (9.430.353.427) | (8.858.120.851) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 7.090.439.625 | 8.326.487.185 |
| - | Nguyên giá | 228 | | 19.211.506.018 | 19.026.036.018 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (12.121.066.393) | (10.699.548.833) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | 55.641.000 |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 250 | | 4.432.471.321 | 4.169.235.093 |
| 1. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 416.796.560 | 416.796.560 |
| 2. | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 9.2 | 41.246.889 | 238.165.683 |
| 3. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 12 | 3.974.427.872 | 3.514.272.850 |
| 5. | Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| VI. | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 320.668.236.712 | 346.171.649.588 |

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|---|--------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|
| A - | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.802.366.229 | 2.019.959.611 |
| I. | Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 1.802.366.229 | 2.019.959.611 |
| 1. | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 1.1 | Vay ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 2. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 13 | 456.200.286 | 416.560.780 |
| 3. | Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 4. | Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 5. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 368.500 | - |
| 6. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 14 | 135.970.180 | 263.168.372 |
| 7. | Phải trả người lao động | 323 | | 850.402.019 | 928.994.244 |
| 8. | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 39.989.700 | - |
| 9. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | - | - |
| 10. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 11. | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 12. | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 85.757.987 | 218.145.201 |
| 13. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 14. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 233.677.557 | 193.091.014 |
| II. | Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| B - | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 318.865.870.483 | 344.151.689.977 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 318.865.870.483 | 344.151.689.977 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 1.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| - | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 2. | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 1.838.987.785 | 1.636.055.071 |
| 3. | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 1.838.987.785 | 1.636.055.071 |
| 4. | Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối | 417 | | (24.812.105.087) | 879.579.835 |
| 4.1 | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 50.801.768.007 | 50.206.053.173 |
| 4.2 | Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện | 417.2 | | (75.613.873.094) | (49.326.473.338) |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 320.668.236.712 | 346.171.649.588 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| A. | TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 4.972.865.605 | 4.972.865.605 |
| 5. | Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 006 | | 34.000.000 | 34.000.000 |
| 8. | Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng) | 008 | 16 | 65.287.040.000 | 76.149.250.000 |
| 9. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng) | 009 | 17 | 118.707.160.000 | 118.702.160.000 |
| 10. | Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | - | 1.738.200.000 |
| 11. | Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - | - |
| 12. | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | - | - |
| 13. | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | 60.000.000 | - |


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|--|-------|-------------|-------------------|-------------------------------|
| B. | TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 18 | 6.069.625.760.000 | 5.958.805.960.000 |
| a. | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 1.733.575.830.000 | 1.536.415.910.000 |
| b. | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 992.180.000 | 35.061.000.000 |
| c. | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 3.042.303.610.000 | 3.082.117.510.000 |
| d. | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 1.289.263.740.000 | 1.289.263.740.000 |
| e. | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 3.490.400.000 | 15.947.800.000 |
| f. | Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| 2. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 19 | 1.800.386.990.000 | 1.095.085.000.000 |
| a. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 220.771.740.000 | 324.419.790.000 |
| b. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 1.089.433.650.000 | 280.483.610.000 |
| c. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | 490.181.600.000 | 490.181.600.000 |
| d. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - | - |
| 3. | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 20 | 93.148.400.000 | 43.374.300.000 |
| 4. | Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | - | - |
| 5. | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | - | 102.380.000 |
| 6. | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | 21 | 349.584.590.000 | - |
| 7. | Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 79.063.865.037 | 76.991.861.130 |
| | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | | | | |
| 7.1 | theo phương thức CTCK quản lý | 027 | 22 | 18.014.909.062 | 53.258.162.602 |
| 7.2 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | 22 | 61.048.950.975 | 12.361.489.382 |
| 7.3 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | 22 | - | 11.344.417.470 |
| a. | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | - | 11.062.418.474 |
| b. | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | - | 281.998.996 |
| 7.4 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | 23 | 5.000 | 27.791.676 |
| 8. | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 24 | 79.063.860.037 | 76.964.069.454 |
| 8.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 78.916.589.462 | 76.924.909.454 |
| 8.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 147.270.575 | 39.160.000 |
| 9. | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - | - |
| 12. | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 5.000 | 27.791.676 |


 Người lập biểu
 DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
 Ngày 25 tháng 3 năm 2017


 Kế toán trưởng
 ĐINH THỊ BÍCH THỦY




 Đại diện theo pháp luật
 LỤC BÌNH HUY

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 (Trình bày lại) |
|------------|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------------|
| I. | DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 45.447.798.768 | 22.862.153.840 |
| a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 27 | 174.178.715 | 14.173.124.179 |
| b. | Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | 28 | 37.309.908.810 | - |
| c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL | 01.3 | 29 | 7.963.711.243 | 8.689.029.661 |
| 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - |
| 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 29 | 5.202.808.323 | 7.014.163.993 |
| 1.4 | Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - |
| 1.5 | Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - |
| 1.6 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 5.652.045.302 | 7.037.552.999 |
| 1.7 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | - |
| 1.8 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | - | - |
| 1.9 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 5.075.578.216 | 1.170.538.600 |
| 1.10 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 22.500.000 | 231.000.000 |
| 1.11 | Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 558.894.636 | 438.146.420 |
| | Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 61.959.625.245 | 38.753.555.852 |
| II. | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 63.683.708.566 | 14.590.519.525 |
| a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 27 | 86.400.000 | 1.907.867.000 |
| b. | Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 28 | 63.597.308.566 | 12.682.652.525 |
| c. | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | - |
| 2.2 | Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - |
| 2.3 | Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - |
| 2.4 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - |
| 2.5 | Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - |
| 2.6 | Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 743.916.106 | - |
| 2.7 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 3.802.934.560 | 1.359.989.588 |
| 2.8 | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - |
| 2.9 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - |
| 2.10 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 4.198.880.158 | 2.928.441.260 |
| 2.11 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 228.649.101 | - |
| 2.12 | Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | - | - |
| | Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 72.658.088.491 | 18.878.950.373 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 (Trình bày lại) |
|---|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------------|
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 3.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | 17.590.240 |
| 3.2 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 266.887.215 | 498.482.063 |
| 3.3 | Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - |
| | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 266.887.215 | 516.072.303 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | |
| 4.1 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - | - |
| 4.2 | Chi phí lãi vay | 52 | | 151.737.364 | 198.063.646 |
| 4.3 | Chi phí tài chính khác | 55 | | - | - |
| | Cộng chi phí tài chính | 60 | | 151.737.364 | 198.063.646 |
| V. CHI BÁN HÀNG | | | | | |
| VI. | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 30 | 18.191.619.556 | 25.596.183.838 |
| VII. | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | (28.774.932.951) | (5.403.569.702) |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | |
| 8.1 | Thu nhập khác | 71 | | 3.530.000.000 | 302.715.000 |
| 8.2 | Chi phí khác | 72 | | - | - |
| | Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | 3.530.000.000 | 302.715.000 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | | | | |
| 9.1 | Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 1.042.466.805 | 7.581.797.823 |
| 9.2 | Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện | 92 | | (26.287.399.756) | (12.682.652.525) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | | |
| 10.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 31 | 300.000 | - |
| 10.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | | | | |
| | | 200 | | (25.245.232.951) | (5.100.854.702) |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC | | | | | |
| | Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG | | | | | |
| 13.1 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 32 | (744) | (150) |
| 13.2 | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | (744) | (150) |

Người lập biểu
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng
ĐINH THỊ BÍCH THỦY



Đại diện theo pháp luật
LŨ BÌNH HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03a-CTCK

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 (Trình bày lại) |
|-------------|---|-----------|-------------|----------------------|-----------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | (55.231.100.000) | (53.436.685.556) |
| 2. | Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | 23.192.774.000 | 47.104.493.436 |
| 3. | Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | (246.267.301) | (323.728.100) |
| 4. | Cổ tức đã nhận | 04 | | 1.751.367.887 | 4.917.094.552 |
| 5. | Tiền lãi đã thu | 05 | | 2.540.594.451 | 4.082.813.133 |
| 6. | Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | (151.737.364) | (198.063.464) |
| 7. | Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (12.712.464.000) | (13.356.884.966) |
| 8. | Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | | |
| 9. | Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (4.051.405.824) | (3.551.860.939) |
| 10. | Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính | 10 | | - | - |
| 11. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 2.070.402.452.013 | 1.897.671.751.667 |
| 12. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (2.026.475.212.302) | (1.806.751.175.787) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (980.998.440) | 76.157.753.976 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | (129.829.000) | (769.987.659) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (129.829.000) | (769.987.659) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay gốc | 33 | | 320.410.837.837 | 24.828.520.979 |
| 3.1 | Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 33.1 | | - | - |
| 3.2 | Tiền vay khác | 33.2 | | 320.410.837.837 | 24.828.520.979 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (320.410.837.837) | (58.828.520.979) |
| 4.1 | Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 34.1 | | - | - |
| 4.2 | Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 34.2 | | - | - |
| 4.3 | Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 34.3 | | (320.410.837.837) | (58.828.520.979) |
| 5. | Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (34.000.000.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 (Trình bày lại) |
|----------|---|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
| IV. | Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.110.827.440) | 41.387.766.317 |
| V. | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 46.703.100.310 | 5.315.333.993 |
| | Tiền | 61 | | 23.703.100.310 | 5.315.333.993 |
| | Các khoản tương đương tiền | 62 | | 23.000.000.000 | - |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 63 | | - | - |
| VI. | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 45.592.272.870 | 46.703.100.310 |
| | Tiền | 71 | | 30.592.272.870 | 23.703.100.310 |
| | Các khoản tương đương tiền | 72 | | 15.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 73 | | - | - |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 (Trình bày lại) |
|----------|--|-------|-------------|---------------------|-----------------------------|
| 1. | Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 2.937.348.297.938 | 2.126.878.151.530 |
| 2. | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (4.155.160.770.324) | (3.306.559.843.378) |
| 3. | Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | - | - |
| 4. | Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | - | - |
| 5. | Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | - | - |
| 6. | Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | - | - |
| 7. | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 1.222.952.251.908 | 1.166.947.614.037 |
| 8. | Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 08 | | - | - |
| 9. | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | (3.039.988.939) | (800.089.945) |
| 10. | Thu lãi giao dịch chứng khoán | 10 | | - | - |
| 11. | Chi lãi giao dịch chứng khoán | 11 | | - | - |
| 12. | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | 73.166.001.623 | 94.194.569.288 |
| 13. | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | (73.193.788.299) | (94.166.777.612) |
| | Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 2.072.003.907 | (13.506.376.080) |

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mẫu số B03a-CTCK

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 (Trình bày lại) |
|----------|--|-------|-------------|----------------|-----------------------------|
| II. | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 76.991.861.130 | 90.498.237.210 |
| | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 76.991.861.130 | 90.498.237.210 |
| | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 53.258.162.602 | 23.009.149.210 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | | 11.344.417.470 | 16.944.630.565 |
| | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | 12.361.489.382 | 50.544.457.435 |
| | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 27.791.676 | - |
| | Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| | Các khoản tương đương tiền | 36 | | - | - |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | - | - |
| III. | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 79.063.865.037 | 76.991.861.130 |
| | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 79.063.865.037 | 76.991.861.130 |
| | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 18.014.909.062 | 53.258.162.602 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 61.048.950.975 | 12.361.489.382 |
| | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | - | 11.344.417.470 |
| | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 5.000 | 27.791.676 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| | Các khoản tương đương tiền | 46 | | - | - |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | - | - |



Người lập biểu
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
 Ngày 25 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng
ĐINH THỊ BÍCH THUY



Đại diện theo pháp luật
LỮ BÌNH HUY

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | TM | Số dư đầu năm (Trình bày lại) | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|----|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2015 | 01/01/2016 | Năm 2015 | | Năm 2016 | | 31/12/15 | 31/12/16 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 | | | | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 | | | | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 1.636.055.071 | 1.636.055.071 | | | 202.932.714 | | 1.636.055.071 | 1.838.987.785 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 1.636.055.071 | 1.636.055.071 | | | 202.932.714 | | 1.636.055.071 | 1.838.987.785 |
| 4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối | | 5.980.434.537 | 879.579.835 | 7.581.797.823 | 12.682.652.525 | 1.042.166.805 | 26.733.851.727 | 879.579.835 | (24.812.105.087) |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 42.624.255.350 | 50.206.053.173 | 7.581.797.823 | | 1.042.166.805 | 446.451.971 | 50.206.053.173 | 50.801.768.007 |
| 4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện | | (36.643.820.813) | (49.326.473.338) | | 12.682.652.525 | | 26.287.399.756 | (49.326.473.338) | (75.613.873.094) |
| Tổng cộng | | 349.252.544.679 | 344.151.689.977 | 7.581.797.823 | 12.682.652.525 | 1.448.032.233 | 26.733.851.727 | 344.151.689.977 | 318.865.870.483 |



[Handwritten signature]

Người lập biểu

DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ BÍCH THÚY

Đại diện theo pháp luật

LŨ BÌNH HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

| | |
|---|-----------------------|
| Vốn điều lệ: | 340.000.000.000 đồng; |
| Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: | 340.000.000.000 đồng. |

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

334/2016/TT-BTC này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm 2015 theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi-của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khí tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------|--------|
| Máy móc thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Tài sản khác | 8 |
| Tài sản vô hình | 4 - 5 |

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bất buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

4.12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.321.560.165 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

4.12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 6. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

4.12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Không kỳ hạn | Từ 03 - 12 tháng | Tổng cộng |
|--|--------------------|------------------|--------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 456.200.286 | - | 456.200.286 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 85.757.987 | - | 85.757.987 |
| Cộng | 541.958.273 | - | 541.958.273 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 416.560.780 | - | 416.560.780 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 218.145.201 | - | 218.145.201 |
| Cộng | 634.705.981 | - | 634.705.981 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND) |
|------------------------------------|---|---|
| a. Của Công ty | 150.830 | 5.609.954.000 |
| - Cổ phiếu | 150.830 | 5.609.954.000 |
| b. Của nhà đầu tư | 229.308.359 | 3.665.012.697.200 |
| - Cổ phiếu | 229.298.359 | 3.664.906.697.200 |
| - Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ) | 10.000 | 106.000.000 |
| Cộng | 229.459.189 | 3.670.622.651.200 |

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 46.248.917 | 29.687.026 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | 30.543.023.953 | 17.750.911.372 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 3.000.000 | 5.922.501.912 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| Cộng | 45.592.272.870 | 46.703.100.310 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| Tài sản FVTPL | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 134.876.066.659 | 99.321.560.165 | 135.167.141.944 | 121.360.466.406 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 85.181.137.300 | 45.121.770.700 | 85.164.637.300 | 49.644.839.500 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tổng cộng | 270.057.203.959 | 194.443.330.865 | 240.331.779.244 | 191.005.305.906 |

Trong năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận việc hoán đổi cổ phiếu này. Điều này dẫn đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã niêm yết với giá trị đầu tư là 90.559.388.006 đồng với tỷ lệ là 28,4% trên "Vốn chủ sở hữu" của Công ty, vượt 13,4% trên "Vốn chủ sở hữu" so với quy định về hạn chế đầu tư tại mục c, khoản 4, điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiến hành đưa giá trị đầu tư về mức quy định.

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

7.2 Các khoản cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ | 59.767.375.103 | 59.767.375.103 | 66.874.235.420 | 66.874.235.420 |
| Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán | 25.212.910 | 25.212.910 | 7.208.695.948 | 7.208.695.948 |
| Cộng | 59.792.588.013 | 59.792.588.013 | 74.082.931.368 | 74.082.931.368 |

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| STT | Các loại tài sản tài chính | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--|------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------|------------------|-----------------|
| | | Giá trị thị trường | | Giá trị đánh giá lại | | Giá trị thị trường | | Giá trị đánh giá lại | | | | | |
| | | Giá mua/giá gốc gồm phần tăng giá) | Chênh lệch tăng | Chênh lệch đánh giá lại | Chênh lệch giảm | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (không bao gồm phần tăng giá) | Chênh lệch tăng | Chênh lệch đánh giá lại | Chênh lệch giảm | | | | |
| Tài sản tài chính ghi nhận | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tổng qua lãi lỗ | 270.057.203.959 | 44.750.675 | (75.613.873.094) | 194.443.330.865 | 44.750.675 | (75.613.873.094) | 194.488.081.540 | 240.331.779.244 | 191.005.305.906 | 9.320.511.444 | (49.326.473.338) | 200.325.817.350 |
| | Cổ phiếu niêm yết | 134.876.066.659 | 195.685 | (35.554.506.494) | 99.321.560.165 | 195.685 | (35.554.506.494) | 99.321.735.850 | 135.167.141.944 | 121.360.466.406 | 9.297.536.394 | (13.806.675.538) | 130.658.002.800 |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết: | 85.181.137.300 | 44.554.990 | (40.059.366.600) | 45.121.770.700 | 44.554.990 | (40.059.366.600) | 45.166.325.690 | 85.161.637.300 | 49.644.839.500 | 22.975.050 | (35.519.797.800) | 49.667.814.550 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | 20.000.000.000 |
| II | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III | Các khoản cho vay | 59.792.588.013 | - | - | 59.792.588.013 | - | - | 59.792.588.013 | 74.082.931.368 | 74.082.931.368 | - | - | 74.082.931.368 |
| | Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ | 59.767.375.103 | - | - | 59.767.375.103 | - | - | 59.767.375.103 | 66.874.235.420 | 66.874.235.420 | - | - | 66.874.235.420 |
| | Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán | 25.212.910 | - | - | 25.212.910 | - | - | 25.212.910 | 7.208.695.948 | 7.208.695.948 | - | - | 7.208.695.948 |
| Tổng cộng | | 329.849.791.972 | 44.750.675 | (75.613.873.094) | 254.235.918.878 | 44.750.675 | (75.613.873.094) | 254.280.669.553 | 314.414.710.612 | 265.088.237.274 | 9.320.511.444 | (49.326.473.338) | 274.408.748.718 |

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.4 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC

| STT | Loại tài sản tài chính | Cơ sở lập dự phòng năm 2016 | | | | Giá trị lập dự phòng năm trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay |
|---|--|-----------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | Số lượng | Giá trị số sách kế toán | Giá trị thị trường | Giá trị trích lập dự phòng | | |
| Tài sản tài chính ghi nhận | | | | | | | |
| I | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 10.807.106 | 177.216.264.244 | 101.602.391.150 | (75.613.873.094) | (49.326.473.338) | (26.287.399.756) |
| L1 | <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | 9.745.408 | 134.874.888.244 | 99.320.381.750 | (35.554.506.494) | (13.806.675.538) | (21.747.830.956) |
| 1 | EIB | 1.354.570 | 19.378.471.013 | 12.191.130.000 | (7.187.341.013) | (4.207.287.013) | (2.980.054.000) |
| 2 | KDC | 150.040 | 9.386.668.800 | 5.453.954.000 | (3.932.714.800) | (5.740.696.800) | 1.807.982.000 |
| 3 | HAG | 6 | 129.825 | 32.100 | (97.725) | (67.425) | (30.300) |
| 4 | STB | 7.611.969 | 90.559.388.006 | 71.933.107.050 | (18.626.280.956) | - | (18.626.280.956) |
| 5 | DPM | 273.820 | 7.984.600.000 | 6.119.877.000 | (1.864.723.000) | - | (1.864.723.000) |
| 6 | HCM | 3 | 90.600 | 81.600 | (9.000) | - | (9.000) |
| 7 | PVS | 119.000 | 4.923.700.000 | 1.951.600.000 | (2.972.100.000) | (2.936.400.000) | (35.700.000) |
| 8 | VDS | 150.000 | 1.841.840.000 | 1.275.000.000 | (566.840.000) | (491.840.000) | (75.000.000) |
| 9 | SHB | 86.000 | 800.000.000 | 395.600.000 | (404.400.000) | (374.500.000) | (29.900.000) |
| 10 | FPT | - | - | - | - | (55.884.300) | 55.884.300 |
| L2 | <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | 1.061.698 | 42.341.376.000 | 2.282.009.400 | (40.059.366.600) | (35.519.797.800) | (4.539.568.800) |
| 1 | NTB | 1.061.198 | 42.324.876.000 | 2.268.359.400 | (40.056.516.600) | (35.519.797.800) | (4.536.718.800) |
| 2 | ACE | 500 | 16.500.000 | 13.650.000 | (2.850.000) | - | (2.850.000) |
| Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | |
| II | | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay | | | | | | | |
| III | | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 10.807.106 | 177.216.264.244 | 101.602.391.150 | (75.613.873.094) | (49.326.473.338) | (26.287.399.756) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CUNG CẤP

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | - | 17.599.320.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1.959.655.776 | 189.422.221 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 1.605.947.571 | - |
| Cộng | 3.565.603.347 | 17.788.742.221 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ | 32.172.127 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 19.319.999 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 465.764.500 | 494.758.386 |
| Cộng | 497.936.627 | 514.078.385 |

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 28.498.594 |
| Chi phí sửa chữa, trang trí văn phòng | - | 178.072.576 |
| Khác | 41.246.889 | 31.594.513 |
| Cộng | 41.246.889 | 238.165.683 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Đầu năm | 582.550.300 | 6.919.682.539 | 2.779.127.273 | 45.541.980 | 10.326.902.092 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Cuối năm | 582.550.300 | 6.919.682.539 | 2.779.127.273 | 45.541.980 | 10.326.902.092 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Đầu năm | 582.550.300 | 6.584.439.121 | 1.645.589.450 | 45.541.980 | 8.858.120.851 |
| Tăng trong năm | - | 163.309.656 | 408.922.920 | - | 572.232.576 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Cuối năm | 582.550.300 | 6.747.748.777 | 2.054.512.370 | 45.541.980 | 9.430.353.427 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Đầu năm | - | 335.243.418 | 1.133.537.823 | - | 1.468.781.241 |
| Cuối năm | - | 171.933.762 | 724.614.903 | - | 896.548.665 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Đầu năm | 18.804.378.594 | 221.657.424 | 19.026.036.018 |
| Tăng trong năm | 185.470.000 | - | 185.470.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Cuối năm | 18.989.848.594 | 221.657.424 | 19.211.506.018 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Đầu năm | 10.477.891.409 | 221.657.424 | 10.699.548.833 |
| Tăng trong năm | 1.421.517.560 | - | 1.421.517.560 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Cuối năm | 11.899.408.969 | 221.657.424 | 12.121.066.393 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Đầu năm | 8.326.487.185 | - | 8.326.487.185 |
| Cuối năm | 7.090.439.625 | - | 7.090.439.625 |

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 2.889.565.500 | 2.643.298.199 |
| Tiền lãi được phân bổ trong năm | 964.862.372 | 750.974.651 |
| Cộng | 3.974.427.872 | 3.514.272.850 |

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | 102.067.898 | 112.047.504 |
| Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 354.132.388 | 304.513.276 |
| Cộng | 456.200.286 | 416.560.780 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.028.258 | 6.825.609 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 130.941.922 | 256.342.763 |
| Cộng | 135.970.180 | 263.168.372 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Cổ phiếu

| | Cuối năm Cổ phiếu | Đầu năm Cổ phiếu |
|--|----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | | |
| <i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i> | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | <u>34.000.000</u> | <u>34.000.000</u> |

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

15.2 Lợi nhuận chưa phân phối

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------------------------|--------------------|
| Đầu kỳ | 879.579.835 | 5.980.434.537 |
| Lãi trong kỳ | (25.245.232.951) | (5.100.854.702) |
| Phân phối lợi nhuận | (446.451.971) | - |
| <i>Quỹ dự trữ vốn điều lệ</i> | <i>(202.932.714)</i> | <i>-</i> |
| <i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i> | <i>(202.932.714)</i> | <i>-</i> |
| <i>- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | <i>(40.586.543)</i> | <i>-</i> |
| Cuối kỳ | <u>(24.812.105.087)</u> | <u>879.579.835</u> |

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 65.287.040.000 | 64.891.250.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | - | 11.258.000.000 |
| Cộng | <u>65.287.040.000</u> | <u>76.149.250.000</u> |

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng. | 118.707.160.000 | 118.702.160.000 |
| Cộng | <u>118.707.160.000</u> | <u>118.702.160.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| Tài sản tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.733.575.830.000 | 1.536.415.910.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 992.180.000 | 35.061.000.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 3.042.303.610.000 | 3.082.117.510.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 1.289.263.740.000 | 1.289.263.740.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 3.490.400.000 | 15.947.800.000 |
| Cộng | 6.069.625.760.000 | 5.958.805.960.000 |

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| Tài sản tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng. | 220.771.740.000 | 324.419.790.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng. | 1.089.433.650.000 | 280.483.610.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố. | 490.181.600.000 | 490.181.600.000 |
| Cộng | 1.800.386.990.000 | 1.095.085.000.000 |

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| Tài sản tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 93.148.400.000 | 43.374.300.000 |
| Cộng | 93.148.400.000 | 43.374.300.000 |

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| Tài sản tài chính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|---------|
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 349.584.590.000 | - |
| Cộng | 349.584.590.000 | - |

22. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| Tiền gửi của Nhà đầu tư | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 18.014.909.062 | 53.258.162.602 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 18.014.688.487 | 53.258.162.602 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 220.575 | - |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 61.048.950.975 | 12.361.489.382 |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. | - | 11.344.417.470 |
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | - | 11.062.418.474 |
| Cộng | 79.063.860.037 | 76.964.069.454 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------|-------------------|
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành. | - | - |
| 2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành. | 5.000 | 27.791.676 |
| Cộng | 5.000 | 27.791.676 |

24. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| Loại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 79.063.860.037 | 76.964.069.454 |
| <i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.</i> | 78.916.589.462 | 76.924.909.454 |
| <i>1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.</i> | 147.270.575 | 39.160.000 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | - | - |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư | - | - |
| Cộng | 79.063.860.037 | 76.964.069.454 |

25. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|---------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | 132.896.536 | - |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán | 1.473.051.035 | - |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư | - | - |
| Cộng | 1.605.947.571 | |

26. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| Các khoản phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin. | 59.767.375.103 | 66.874.235.420 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 25.212.910 | 7.208.695.948 |
| <i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i> | 25.212.910 | 7.208.695.948 |
| <i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.</i> | - | - |
| 4.2. Phải trả lãi | - | - |
| Cộng | 59.792.588.013 | 74.082.931.368 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Tổng giá vốn bán | Lãi (Lỗ) bán chứng khoán năm 2016 | Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2015 |
|-----|---------------------------|----------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| | Lãi bán | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 123.330 | 5.409.854.000 | 5.235.675.285 | 174.178.715 | 14.173.124.179 |
| | Tổng cộng | 123.330 | 5.409.854.000 | 5.235.675.285 | 174.178.715 | 14.173.124.179 |
| | Lỗ bán | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 27.000 | 183.600.000 | 270.000.000 | (86.400.000) | (1.907.867.000) |
| | Tổng cộng | 27.000 | 183.600.000 | 270.000.000 | (86.400.000) | (1.907.867.000) |

28. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách kế toán | Giá trị thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá) | Chênh lệch đánh giá giảm cuối năm | Chênh lệch đánh giá giảm đầu năm | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2016 (*) |
|-----|----------------------------|----------------------------------|---|-----------------------------------|----------------------------------|---|
| | FVTPL | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 134.876.066.659 | 99.321.560.165 | (35.554.506.494) | (13.806.675.538) | (21.747.830.956) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 85.181.137.300 | 45.121.770.700 | (40.059.366.600) | (35.519.797.800) | (4.539.568.800) |
| | Tổng cộng | 220.057.203.959 | 144.443.330.865 | (75.613.873.094) | (49.326.473.338) | (26.287.399.756) |

(*) Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2016

| | |
|---|-------------------------|
| | Năm 2016 |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL | 37.309.908.810 |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | (63.597.308.566) |
| Cộng | <u>(26.287.399.756)</u> |

29. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cố tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 7.963.711.243 | 8.689.029.661 |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 5.202.808.323 | 7.014.163.993 |
| Cộng | <u>13.166.519.566</u> | <u>15.703.193.654</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 11.318.426.450 | 14.712.742.184 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 67.664.263 | 512.860.548 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.507.423.736 | 2.821.551.721 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 441.415.597 | 409.604.281 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.194.938.035 | 4.431.934.641 |
| Chi phí bằng tiền khác | 661.751.475 | 2.707.490.463 |
| Cộng | 18.191.619.556 | 25.596.183.838 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | (25.244.932.951) | (5.100.854.702) |
| Điều chỉnh | (3.456.886.237) | (4.558.534.800) |
| a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán | 196.000.000 | 358.559.752 |
| <i>Các khoản chi phí không được trừ</i> | <i>196.000.000</i> | <i>358.559.752</i> |
| b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán | (3.652.886.237) | (4.917.094.552) |
| <i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i> | <i>(3.652.886.237)</i> | <i>(4.917.094.552)</i> |
| Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển) | (28.701.819.188) | (9.659.389.502) |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước | 300.000 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 300.000 | - |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | (25.245.232.951) | (5.100.854.702) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (40.586.543) | - |
| Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (25.285.819.494) | (5.100.854.702) |
| Bình quân giá quyền của sở cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (744) | (150) |

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 2.142.000.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

36. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.



Người lập biểu
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
Ngày 25 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng
ĐINH THỊ BÍCH THỦY



Đại diện theo pháp luật
LŨ BÌNH HUY